



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025**

Học phần: Chuẩn mực kế toán Việt Nam

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	1001020024	Dương Phương	Anh	08/10/2004	KD10A	01	1	5,7	01	Anh	le'
2	000002	1001021472	Lục Thảo	Anh	29/02/2004	KD10A	01	2	8,6	01	Anh	chấn
3	000003	1001020931	Nguyễn Minh	Anh	09/07/2004	KD10A	01	3	6,3	01	Anh	le'
4	000004	0810210183	Nguyễn Thị Huệ	Anh	09/07/2002	KD10A	01	4	5,7	01	Anh	chấn
5	000005	1001020044	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	03/01/2003	KD10A	01	5	6,3	01	Anh	le'
6	000006	1001020004	Nguyễn Tuấn	Anh	22/05/2000	KD10A	01	6	6,6	01	Anh	chấn
7	000007	1001021513	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	10/12/2004	KD10A	01	7	6,7	01	Anh	le'
8	000008	1001020067	Trần Thị Ngọc	Ánh	07/12/2003	KD10A	01	8	3,2	01	Anh	chấn
9	000009	1001020073	Hà Linh	Chi	17/12/2004	KD10A	01	9	7,4	01	Chi	le'
10	000010	1001020077	Nguyễn Thanh	Chúc	02/08/2004	KD10A	01	10	8,2	01	Anh	chấn
11	000011	1001021402	Vũ Phương	Đông	10/01/2004	KD10A	01	11	8,3	01	Anh	le'
12	000012	1001020092	Đào Thị Thùy	Dương	05/11/2004	KD10A	01	12	5,3	01	Anh	chấn
13	000013	1001020097	Phạm Thị Mỹ	Duyên	27/07/2004	KD10A	01	13	3,5	01	Duyên	HP le' ✓
14	000014	1001020102	Đặng Thị Thu	Hà	28/09/2004	KD10A	01	14	7,8	01	Anh	chấn
15	000015	1001020111	Nguyễn Đức	Hải	23/09/2004	KD10A	01	15	8,1	01	Hải	le'
16	000016	1001020969	Hoàng Thu	Hiền	22/12/2004	KD10A	01	16	7,7	01	Hiền	chấn
17	000017	1001020970	Trịnh Thị Ngọc	Hiền	24/11/2004	KD10A	01	17	8,1	01	Hiền	le'
18	000018	1001020974	Trần Thu	Hoài	14/09/2004	KD10A	01	18	5,7	01	Anh	chấn
19	000019	1001020134	Hoàng Thị	Huệ	06/08/2004	KD10A	01	19	8,3	01	Huệ	le'
20	000020	1001020976	Hoàng Tuấn	Hùng	17/08/2003	KD10A	01	20	2,5	01	Hùng	chấn
21	000021	1001020140	Lan	Hương	08/07/2004	KD10A	01	21	7,9	01	Hương	le'
22	000022	1001020149	Lê Phương Khánh	Huyền	09/07/2004	KD10A	01	22	7,9	01	Anh	chấn
23	000023	1001021410	Trần Thị Thanh	Huyền	29/09/2003	KD10A	01	23	6,4	01	Anh	le'
24	000024	1001021360	Bùi Thị Thu	Lan	09/07/2004	KD10A	01	24	7,2	01	Lan	chấn
25	000025	1001020162	Đỗ Phương	Liên	11/05/2004	KD10A	01	25	4,3	01	Liên	le'
26	000026	1001020166	Đồng Thị Ngọc	Linh	25/08/2004	KD10A	01	26	4,2	01	Linh	chấn
27	000027	1001020178	Thân Ánh	Linh	20/09/2004	KD10A	01	27	7,2	01	Linh	le'
28	000028	1001020179	Trần Như	Linh	20/12/2004	KD10A	01	28	6,5	01	Anh	chấn
29	000029	1001020185	Nguyễn Khánh	Ly	03/09/2004	KD10A	01	29	7,0	01	Ly	le'
30	000030	1001021017	Nguyễn Ngọc	Mai	19/03/2004	KD10A	01	30	4,0	01	Mai	chấn
31	000031	1001021409	Vũ Thị Phương	Mai	25/08/2003	KD10A	01	31	7,2	01	Mai	le'
32	000032	1001020212	Trần Ánh	Ngân	12/08/2004	KD10A	01	32	6,5	01	Ngân	chấn

Tổng số sinh viên dự thi: 32....

Tổng số tờ giấy thi: 32....

Tổng số biên bản: 0....

Ngày 13. tháng 6. Năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Bùi T. M. Nhâm

Phạm Văn Toàn



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025**

Học phần: Chuẩn mực kế toán Việt Nam

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000033	1001020213	Trần Thị	Ngân	09/11/2004	KD10A	01	63	8,4	1	Ngân	lẻ
2	000034	1001020220	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	20/11/2004	KD10A	01	64	8,3	1	Ngọc	chẵn
3	000035	1001020226	Bùi Thị Lan	Nhi	08/07/2004	KD10A	01	65	8,4	1	Nhi	lẻ
4	000036	1001021036	Ngô Thị Yến	Nhi	11/12/2004	KD10A	01	66	5,5	1	Nhi	chẵn
5	000037	1001021038	Hà Thị	Nhung	04/02/2004	KD10A	01	67	8,9	1	Nhung	lẻ
6	000038	1001020244	Trần Thục	Oanh	30/03/2004	KD10A	01	68	4,3	1	Oanh	chẵn
7	000039	1001020264	Phạm Như	Quỳnh	23/10/2004	KD10A	01	69	8,8	1	Quỳnh	lẻ
8	000040	1001020685	Đào Diễm	Tâm	23/10/2004	KD10A	01	70	5,1	1	Tâm	chẵn
9	000041	1001020275	Khúc Phương	Thảo	21/12/2004	KD10A	01	71	6,6	1	Thảo	lẻ
10	000042	1001021057	Nguyễn Phương	Thảo	16/10/2004	KD10A	01	72	4,4	1	Thảo	chẵn
11	000043	1001020284	Nhạc Thị Thanh	Thảo	15/02/2004	KD10A	01	73	5,3	01	Thanh	lẻ
12	000044	1001021064	Trịnh Anh	Thơ	29/08/2004	KD10A	01	74	7,9	01	Thơ	chẵn
13	000045	1001020294	Vũ Thị Thanh	Thư	30/10/2004	KD10A	01	75	9,1	01	Thư	lẻ
14	000046	1001020300	Vũ Thu	Thủy	23/07/2004	KD10A	01	76	5,1	1	Thủy	chẵn
15	000047	1001020309	Đỗ Quỳnh	Trang	20/08/2004	KD10A	01	77	7,4	01	Trang	lẻ
16	000048	1001020314	Nguyễn Thị	Trang	08/08/2004	KD10A	01	78	5,0	01	Trang	chẵn
17	000049	0810211236	Nguyễn Thị Thu	Trang	29/12/2002	KD10A	01	79	9,1	01	Thu	lẻ
18	000050	1001021580	Phạm Thị	Trinh	06/12/2004	KD10A	01					HP, ĐK
19	000051	1001020329	Nguyễn Thị Tố	Uyên	23/04/2004	KD10A	01	80	7,0	1	Uyên	lẻ
20	000052	1001020331	Ngô Thị Thùy	Vân	22/01/2004	KD10A	01	81	4,1	1	Vân	chẵn
21	000053	1001020338	Nguyễn Thị Ngọc	Vui	31/07/2004	KD10A	01	82	6,8	1	Vui	lẻ
22	000054	1001021089	Ngô Hải	Yến	24/10/2004	KD10A	01	83	7,8	1	Hải	chẵn
23	000055	0810210486	Ngô Đức	Thiện	24/06/2002	KD8D	01	84	5,3	1	Đức	lẻ
24	000056	0810210670	Trịnh Trọng	Đức	15/12/2002	KD8E	01	85	3,8	1	Đức	chẵn
25	000057	0901020832	Hoàng Đức	Bình	04/06/2003	KD9G	01	86	6,2	1	Bình	lẻ
26	000058	1001020018	Đặng Tú	Anh	21/03/2004	KD10B	02	87	8,2	1	Anh	chẵn
27	000059	1001020472	Lương Tuấn	Anh	06/08/2004	KD10B	02	88	4,5	1	Anh	lẻ
28	000060	1001020040	Nguyễn Phương	Anh	18/09/2004	KD10B	02	89	3,0	1	Anh	chẵn
29	000061	1001020045	Nguyễn Thị Phương	Anh	06/08/2004	KD10B	02	90	7,6	1	Anh	lẻ
30	000062	1001020055	Trần Thị Vân	Anh	01/11/2004	KD10B	02	91	5,7	1	Anh	chẵn
31	000063	1001020063	Phạm Thị Ngọc	Ánh	21/07/2004	KD10B	02	92	6,6	1	Ánh	lẻ

Tổng số sinh viên dự thi: 30

Tổng số tờ giấy thi: 30

Tổng số biên bản: 0

Ngày 15 tháng 6 Năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Trần Thị Lương - Vũ Ngọc Loan



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025**

Học phần: Chuẩn mực kế toán Việt Nam

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000064	0901020124	Nguyễn Quỳnh	Chi	10/01/2003	KD10B	02					ĐK
2	000065	1001020078	Đỗ Mạnh	Cường	09/11/2004	KD10B	02	33	3,5	1	Cường	Lẻ
3	000066	1001020084	Đỗ Thị Thùy	Dung	28/03/2004	KD10B	02	34	8,7	1	Dung	Chẵn
4	000067	1001021408	Cao Thị	Giang	19/10/2004	KD10B	02	35	8,1	1	Giang	Lẻ
5	000068	1001020103	Lê Thu	Hà	26/12/2004	KD10B	02	36	3,6	1	Hà	Chẵn
6	000069	1001020120	Dương Thị	Hiền	20/07/2004	KD10B	02	37	8,0	02	Hiền	Lẻ
7	000070	1001020122	Trịnh Thị Thanh	Hiền	17/10/2002	KD10B	02	38	6,0	1	Hiền	Chẵn
8	000071	1001020132	Nguyễn Đức	Hoàn	20/08/2004	KD10B	02	39	5,9	1	Hoàn	Lẻ
9	000072	1001020136	Lê Mạnh	Hùng	06/11/2004	KD10B	02	40	4,8	1	Hùng	Chẵn
10	000073	1001021403	Ngô Thị	Hương	24/05/2004	KD10B	02	41	7,9	1	Hương	Lẻ
11	000074	1001020983	Trần Vũ Lan	Hương	25/01/2004	KD10B	02	42	8,1	1	Hương	Chẵn
12	000075	1001021750	Lê Thị	Huyền	30/04/2004	KD10B	02	43	5,1	1	Huyền	Lẻ
13	000076	1001021416	Nguyễn Thị Minh	Khue	30/08/2004	KD10B	02	44	8,5	1	Khue	Chẵn
14	000077	1001020159	Đào Hoàng	Lan	15/11/2004	KD10B	02	45	5,0	1	Lan	Lẻ
15	000078	1001020174	Nguyễn Nhật	Linh	08/12/2003	KD10B	02	46	4,4	1	linh	Chẵn
16	000079	1001020182	Vũ Thùy	Linh	25/08/2004	KD10B	02	47	5,4	1	linh	Lẻ
17	000080	1001020186	Nguyễn Phương	Ly	13/11/2004	KD10B	02	48	6,5	1	ly	Chẵn
18	000081	1001020192	Nguyễn Phan Thị Xuân Mai		21/12/2004	KD10B	02	49	7,0	1	Mai	Lẻ
19	000082	1001020198	Phạm Thị	Mến	23/07/2004	KD10B	02	50	9,7	1	Mến	Chẵn
20	000083	1001020214	Hà Trọng	Nghĩa	24/03/2003	KD10B	02	51	5,6	1	Nghĩa	Lẻ
21	000084	1001020222	Trịnh Minh	Ngọc	30/06/2004	KD10B	02	52	6,5	1	Ngọc	Chẵn
22	000085	1001020232	Nguyễn Tuyết	Nhi	28/09/2004	KD10B	02	53	8,2	1	Nhi	Lẻ
23	000086	1001020239	Lê Hồng	Nhung	04/02/2004	KD10B	02	54	5,7	1	Nhung	Chẵn
24	000087	1001020245	Vũ Hương	Oanh	20/08/2004	KD10B	02	55	4,9	1	Oanh	Lẻ
25	000088	1001020252	Nhâm Trần Mai	Phương	16/05/2003	KD10B	02	56	4,0	1	Phương	Chẵn
26	000089	1001020259	Chu Thị	Quên	17/08/2004	KD10B	02	57	5,5	1	Quên	Lẻ
27	000090	1001021051	Phạm Như	Quỳnh	02/10/2004	KD10B	02	58	7,5	1	Quỳnh	Chẵn
28	000091	1001020268	Đỗ Thanh	Tâm	20/12/2004	KD10B	02	59	8,6	1	Tâm	Lẻ
29	000092	1001020273	Đinh Thị Thanh	Thảo	19/08/2004	KD10B	02	60	5,7	1	Thảo	Chẵn
30	000093	1001020276	Lê Phương	Thảo	20/09/2004	KD10B	02	61	4,5	1	Thảo	Lẻ
31	000094	1001021427	Nguyễn Thị	Thảo	30/05/2004	KD10B	02	62	7,8	1	Thảo	Chẵn

Tổng số sinh viên dự thi:.....30

Tổng số tờ giấy thi:.....31

Tổng số biên bản:.....0

Ngày 13... tháng 6... Năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

ng: N.M. Tâm

bv: Phạm Hoàng



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025**

Học phần: Chuẩn mực kế toán Việt Nam

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000095	1001021446	Nguyễn Thị	Thoa	28/08/1999	KD10B	02	124	7,2	01	Thoa	le
2	000096	1001020301	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	03/06/2004	KD10B	02	125	9,4	01	Tiên	chấn
3	000097	1001020899	Nguyễn Quỳnh Ngọc	Trân	17/12/2004	KD10B	02	126	5,7	01	Trân	le
4	000098	1001020315	Nguyễn Thị Kiều	Trang	24/07/2004	KD10B	02	127	7,2	01	Trang	chấn
5	000099	1001020316	Nguyễn Thị Thu	Trang	15/08/2004	KD10B	02	128	7,1	01	Trang	le
6	000100	1001021080	Lê Thanh	Trúc	07/05/2004	KD10B	02	129	8,9	01	Trúc	chấn
7	000101	1001020327	Bùi Cát	Tường	27/11/2004	KD10B	02	130	5,5	01	Tường	le
8	000102	0810210844	Bé Thu	Uyên	22/07/2002	KD10B	02	131	5,2	01	Uyên	chấn
9	000103	1001020330	Trịnh Thu	Uyên	01/01/2004	KD10B	02	132	8,3	01	Uyên	le
10	000104	1001021444	Nguyễn Hoàng Yến	Vy	31/07/2004	KD10B	02	133	8,5	01	Vy	chấn
11	000105	1001020345	Trịnh Thị Hải	Yến	20/07/2004	KD10B	02	134	6,4	01	Yến	le
12	000106	0901020902	Phạm Ngọc	Hà	09/10/2003	KD9D	02					HP,ĐK
13	000107	0901020306	Nguyễn Thiện	Lộc	19/04/2003	KD9M	02	135	4,8	01	Lộc	le
14	000108	0901020996	Dương Anh	Vũ	18/06/2003	KD9M	02	136	4,8	01	Vũ	chấn
15	000109	0901030547	Đinh Thu	Trà	17/12/2003	QT9C	02	137	8,7	02	Trà	le
16	000110	1001020019	Đinh Thị Lan	Anh	08/04/2004	KD10C	03	138	9,1	01	Anh	chấn
17	000111	1001020025	Hoàng Thị Mai	Anh	02/08/2004	KD10C	03	139	6,2	01	Anh	le
18	000112	1001020034	Ngô Ngọc	Anh	05/12/2004	KD10C	03	140	5,1	01	Anh	chấn
19	000113	1001020041	Nguyễn Phương	Anh	24/07/2004	KD10C	03	141	8,8	01	Anh	le
20	000114	1001021425	Nguyễn Thị Phương	Anh	17/12/2004	KD10C	03	142	7,3	01	Anh	chấn
21	000115	1001020934	Nguyễn Thị Phương	Anh	26/02/2004	KD10C	03	143	7,6	01	Anh	le
22	000116	1001021405	Trịnh Ngọc	Anh	21/06/2004	KD10C	03	144	6,9	01	Anh	chấn
23	000117	1001020062	Phạm Hồng	Ánh	19/08/2004	KD10C	03	145	8,4	01	Anh	le
24	000118	1001020075	Nguyễn Thị Mai	Chi	24/09/2004	KD10C	03	146	7,4	01	Chi	chấn
25	000119	1001020080	Hoàng Anh	Đào	24/10/2002	KD10C	03	147	6,6	01	Đào	le
26	000120	1001020085	Lê Thị Thùy	Dung	05/12/2004	KD10C	03	148	8,8	01	Dung	chấn
27	000121	1001020087	Nguyễn Thị Thanh	Dung	17/03/2004	KD10C	03	149	7,4	01	Dung	le
28	000122	1001020093	Nguyễn Thị Thùy	Dương	30/05/2004	KD10C	03	150	6,0	01	Dương	chấn
29	000123	1001020112	Bùi Thanh	Hằng	19/12/2004	KD10C	03	151	8,2	1	Hằng	le
30	000124	1001020968	Đỗ Thị Thu	Hiền	22/01/2004	KD10C	03	152	9,7	01	Hiền	chấn
31	000125	1001020123	Nguyễn Minh	Hiền	27/11/2004	KD10C	03	153	5,9	01	Minh	le

Tổng số sinh viên dự thi: 30

Tổng số tờ giấy thi: 31

Tổng số biên bản: 0

Ngày 13 tháng 6 năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thị Phê
Nguyễn Thị Ngọc Anh



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025**

Học phần: Chuẩn mực kế toán Việt Nam

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000126	1001020133	Đường Huy	Hoàng	10/01/2004	KD10C	03	267	6,7	1	Hoàng	Đề
2	000127	1001020141	Ngô Thu	Hương	12/03/2003	KD10C	03	268	9,1	1	Hương	le
3	000128	1001020442	Nguyễn Thị Minh	Huyền	02/12/2004	KD10C	03	269	7,6	1	Huyền	chấn
4	000129	1001021442	Đoàn Khánh	Linh	15/01/2004	KD10C	03	270	8,9	1	Linh	le
5	000130	1001020168	Lê Thị Ngọc	Linh	10/11/2004	KD10C	03	271	7,2	1	Linh	chấn
6	000131	1001021014	Trần Khánh	Ly	09/10/2004	KD10C	03	272	5,9	1	Ly	le
7	000132	1001021411	Đỗ Thị Ngọc	Minh	10/08/2004	KD10C	03	273	7,9	1	Minh	chấn
8	000133	1001020207	Nguyễn Thị Ngọc	Nam	08/04/2004	KD10C	03	274	5,3	1	Nam	le
9	000134	0901030105	Bùi Minh	Nghĩa	23/12/2003	KD10C	03	275	3,5	1	Nghĩa	chấn
10	000135	1001021412	Cao Thị Bích	Ngọc	20/09/2004	KD10C	03	276	7,9	1	Ngọc	le
11	000136	1001021032	Trương Thị	Ngọc	30/07/2004	KD10C	03	277	6,7	1	Ngọc	chấn
12	000137	1001020227	Đào Yến	Nhi	18/11/2004	KD10C	03	278	7,1	1	Nhi	le
13	000138	1001021406	Nguyễn Tuyết	Nhi	13/12/2004	KD10C	03	279	9,7	1	Nhi	chấn
14	000139	1001020240	Nguyễn Hồng	Nhung	31/12/2004	KD10C	03	280	6,9	1	Nhung	le
15	000140	1001021559	Vương Minh	Phú	18/10/2004	KD10C	03	281	9,0	1	Phú	chấn
16	000141	1001020846	Nguyễn Quỳnh	Phương	11/07/2004	KD10C	03	282	7,8	1	Phương	le
17	000142	1001021049	Lưu Thị Hồng	Quỳnh	18/12/2004	KD10C	03	283	4,4	1	Quỳnh	chấn
18	000143	1001021050	Lại Thị Như	Quỳnh	25/01/2004	KD10C	03	284	8,1	1	Quỳnh	le
19	000144	0810211753	Lý Thị Thanh	Tâm	06/08/2002	KD10C	03					ĐK
20	000145	1001021407	Ngô Minh	Tâm	08/08/2004	KD10C	03	285	7,0	1	Tâm	le
21	000146	1001021413	Nguyễn Phương	Thảo	16/06/2004	KD10C	03	286	4,1	1	Thảo	chấn
22	000147	1001021058	Nguyễn Phương	Thảo	17/08/2004	KD10C	03	287	9,8	1	Thảo	le
23	000148	1001021061	Phạm Phương	Thảo	26/08/2004	KD10C	03	288	5,6	1	Thảo	chấn
24	000149	1001020286	Phùng Lê Phương	Thảo	17/09/2004	KD10C	03	289	8,1	1	Thảo	le
25	000150	1001020371	Nguyễn Thị Ngọc	Thơm	01/07/2004	KD10C	03	290	8,7	1	Thơm	chấn
26	000151	1001021066	Nguyễn Thị Hoài	Thương	18/11/2004	KD10C	03	291	7,2	1	Thương	le
27	000152	1001021072	Nguyễn Ngọc	Trâm	28/10/2003	KD10C	03	292	6,9	1	Trâm	chấn
28	000153	1001020310	Lê Thị Thùy	Trang	08/03/2004	KD10C	03	293	9,8	1	Trang	le
29	000154	1001021575	Luận Thị	Trang	18/08/2004	KD10C	03	294	9,3	1	Trang	chấn
30	000155	1001021590	Nguyễn Quỳnh	Trang	12/10/2004	KD10C	03	295	9,8	1	Trang	le
31	000156	1001021318	Nguyễn Thị Thu	Trang	01/11/2004	KD10C	03	296	9,7	1	Trang	chấn

Tổng số sinh viên dự thi: 30...

Tổng số tờ giấy thi: 30.....

Tổng số biên bản: 30.....

Ngày 13... tháng 6... Năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thị Đào
Phạm Hoàng Nam



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025**

Học phần: Chuẩn mực kế toán Việt Nam

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000157	1001020324	Lò Hà	Trung	27/12/2004	KD10C	03	211	3,9	01	T. Trung	
2	000158	1001020328	Lê Ngọc Tài	Tuyển	05/02/2004	KD10C	03	212	9,2	01	T. Tuyển	
3	000159	1001020339	Nguyễn Thị	Xuân	13/07/2004	KD10C	03	213	5,8	01	T. Xuân	
4	000160	0901020184	Phạm Thị Bích	Ngọc	14/08/2003	KD9D	03	214	1,2	01	T. Ngọc	
5	000161	0901010076	Lương Hoàng	Anh	26/09/2003	KD9E	03					ĐK
6	000162	1001020332	Đỗ Hạ	Vi	28/05/2004	KD10B	04	215	7,5	01	T. Vi	
7	000163	1001020020	Đỗ Hải	Anh	15/12/2004	KD10D	04	216	7,9	02	T. Anh	
8	000164	1001020026	Hoàng Thị Phương	Anh	03/02/2004	KD10D	04	217	7,8	01	T. Anh	
9	000165	1001020035	Nguyễn Châu	Anh	11/12/2004	KD10D	04	218	8,7	01	T. Anh	
10	000166	0901020644	Nguyễn Phương	Anh	01/12/2003	KD10D	04	219	4,0	01	T. Anh	
11	000167	1001020047	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	17/10/2004	KD10D	04	220	6,7	01	T. Quỳnh	
12	000168	1001020050	Nguyễn Việt	Anh	23/08/2004	KD10D	04					HP, ĐK
13	000169	1001021133	Trần Thị Kiều	Anh	05/08/2004	KD10D	04	221	8,0	02	T. Anh	
14	000170	1001020056	Vũ Nguyễn Hải	Anh	15/12/2004	KD10D	04	222	7,4	02	T. Anh	
15	000171	1001020068	Nguyễn Ngọc	Bích	30/06/2004	KD10D	04	223	3,5	02	T. Bích	
16	000172	1001020499	Nguyễn Thị Bảo	Chi	08/09/2004	KD10D	04	224	4,0	01	T. Chi	
17	000173	0901020657	Phạm Linh	Chi	27/12/2003	KD10D	04	225	4,9	01	T. Chi	
18	000174	1001021516	Nguyễn Thị Anh	Đào	13/02/2004	KD10D	04					ĐK
19	000175	1001020094	Nguyễn Thuý	Dương	12/02/2004	KD10D	04	226	3,8	01	T. Dương	
20	000176	1001021519	Nguyễn Thị Thu	Giang	18/09/2004	KD10D	04	227	8,6	01	T. Giang	
21	000177	1001020105	Nguyễn Thị Thanh	Hà	06/06/2004	KD10D	04	228	4,9	01	T. Hà	
22	000178	1001020964	Lê Thị Thu	Hằng	04/01/2004	KD10D	04	229	7,8	02	T. Hằng	
23	000179	1001020127	Nguyễn Phương	Hoa	22/10/2004	KD10D	04	230	5,4	01	T. Hoa	
24	000180	1001020137	Đinh Lê Quốc	Hung	03/06/2004	KD10D	04	231	4,5	02	T. Hung	
25	000181	1001020979	Nguyễn Lan	Hương	25/12/2004	KD10D	04	232	8,6	02	T. Hương	
26	000182	1001021419	Nguyễn Thị Diệu	Hương	29/07/2004	KD10D	04	233	3,6	01	T. Hương	
27	000183	1001021098	Đỗ Quang	Huy	18/12/2002	KD10D	04	234	3,8	01	T. Huy	
28	000184	1001020150	Nguyễn Thị Thu	Huyền	18/02/2004	KD10D	04	235	5,9	01	T. Huyền	
29	000185	1001020153	Trần Quang	Khôi	21/11/2004	KD10D	04					HP, ĐK
30	000186	1001020155	Lê Thị Vân	Kiều	06/08/2004	KD10D	04	236	8,2	01	T. Kiều	
31	000187	1001020999	Đỗ Diệu	Linh	24/10/2004	KD10D	04	237	4,7	01	T. Linh	

Tổng số sinh viên dự thi: 27

Tổng số tờ giấy thi: 33

Tổng số biên bản: 8

Ngày 13... tháng 6... Năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Đinh Thị Kiều
Đinh Thị Kiều



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025**

Học phần: Chuẩn mực kế toán Việt Nam

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000188	1001020169	Lê Thị Thùy	Linh	26/12/2004	KD10D	04	93	7,6	2	Linh	Chấn
2	000189	1001020176	Nguyễn Thị Khánh	Linh	23/01/2004	KD10D	04	94	9,6	2	Linh	lẻ
3	000190	1001020181	Trịnh Thùy	Linh	17/04/2004	KD10D	04	95	1,5	1	linh	chấn
4	000191	1001021010	Đỗ Ngọc Hương	Ly	25/09/2004	KD10D	04	96	6,5	1	ly	lẻ
5	000192	1001020187	Dương Ngọc	Mai	31/05/2004	KD10D	04	97	5,2	1	Mai	chấn
6	000193	1001020195	Tạ Ngọc	Mai	14/08/2004	KD10D	04	98	9,6	2	Mai	lẻ
7	000194	1001020199	Nguyễn Chiêu	Minh	08/07/2004	KD10D	04	99	4,3	1	Minh	chấn
8	000195	1001021023	Nông Hoàng	Nam	18/04/2004	KD10D	04	100	6,3	1	Nam	lẻ
9	000196	1001020216	Lê Thị Bích	Ngọc	15/03/2004	KD10D	04	102	6,9	1	Ngọc	chấn
10	000197	1001021614	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	02/12/2004	KD10D	04	103	9,8	1	Nguyệt	lẻ
11	000198	1001020228	Đinh Yến	Nhi	03/02/2004	KD10D	04	104	3,3	1	Nhi	chấn
12	000199	1001020233	Nguyễn Yến	Nhi	28/11/2004	KD10D	04	105	5,1	1	Nhi	HP lẻ
13	000200	1001021121	Hoàng Hồng	Nhung	01/12/2004	KD10D	04	106	4,1	1	Nhung	chấn
14	000201	1001020241	Nguyễn Thị	Nhung	22/10/2003	KD10D	04	107	9,6	01	Nhung	lẻ
15	000202	1001021122	Ngô Thị Kim	Oanh	13/05/2004	KD10D	04	108	7,5	02	Oanh	chấn
16	000203	1001020248	Đinh Thị Quỳnh	Phương	25/10/2003	KD10D	04	110	6,7	1	Phường	lẻ
17	000204	1001021046	Nguyễn Thị Ánh	Phương	10/02/2004	KD10D	04	109	3,2	1	Phường	chấn
18	000205	1001020260	Nguyễn Thị	Quỳnh	02/11/2004	KD10D	04	111	6,4	1	Quỳnh	lẻ
19	000206	1001020269	Vũ Hồng	Thái	11/07/2004	KD10D	04	112	7,2	1	Thái	chấn
20	000207	1001020278	Nguyễn Phương	Thảo	12/11/2004	KD10D	04	113	8,6	1	Thảo	lẻ
21	000208	1001021439	Nguyễn Thạch	Thảo	03/07/2004	KD10D	04	114	6,4	1	Thảo	chấn
22	000209	1001020290	Phạm Thị	Thom	19/02/2004	KD10D	04	115	8,4	2	Thom	lẻ
23	000210	1001021670	Lê Ngọc	Thúy	02/06/2004	KD10D	04	116	6,8	1	Thúy	chấn
24	000211	1001020306	Nguyễn Thị Minh	Trâm	21/09/2004	KD10D	04	117	8,6	1	Trâm	lẻ
25	000212	1001020317	Nguyễn Thị Thùy	Trang	05/09/2004	KD10D	04	118	6,2	1	Trang	chấn
26	000213	1001020325	Lương Thị Ngọc	Tú	30/12/2004	KD10D	04	119	8,1	1	Tú	lẻ
27	000214	1001020334	Đặng Ngọc	Vinh	22/08/2004	KD10D	04	120	7,5	1	Vinh	chấn
28	000215	1001021086	Nguyễn Thị	Xuân	23/06/2004	KD10D	04	121	9,6	1	Xuân	lẻ
29	000216	0901020068	Hà Huyền	Linh	16/01/2003	KD9M	04	122	3,6	1	linh	chấn
30	000217	1001020021	Đỗ Phương	Anh	04/11/2004	KD10E	05	123	8,6	1	Anh	lẻ
31	000218	1001020029	Lê Quỳnh	Anh	24/11/2003	KD10E	05	101	5,8	1	Anh	chấn

Tổng số sinh viên dự thi: 31...

Tổng số tờ giấy thi: 36...

Tổng số biên bản: 0...

Ngày 13 tháng 06 năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thị Hải Hương Lê Thị Thanh



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025**

Học phần: Chuẩn mực kế toán Việt Nam

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000219	1001020036	Nguyễn Hà	Anh	14/12/2004	KD10E	05	297	5,8	01	Anh	Le'
2	000220	1001020042	Nguyễn Thị Lan	Anh	04/09/2004	KD10E	05	298	7,3	01	Anh	chấn
3	000221	1001021102	Nguyễn Thị Thảo	Anh	09/10/2004	KD10E	05	300	6,1	01	Anh	le
4	000222	1001020051	Nguyễn Việt	Anh	14/04/2003	KD10E	05	300	2,5	01	Anh	chấn
5	000223	1001020057	Vũ Thảo	Anh	12/02/2004	KD10E	05					ĐK
6	000224	0901020186	Ngô Thị Ngọc	Ánh	07/04/2003	KD10E	05	301	3,4	01	Anh	chấn
7	000225	1001020060	Nguyễn Thị	Ánh	23/11/2004	KD10E	05	302	8,9	01	Anh	le
8	000226	1001020088	Tạ Thùy	Dung	02/03/2004	KD10E	05	303	6,0	01	Anh	chấn
9	000227	1001020095	Nguyễn Thùy	Dương	14/11/2004	KD10E	05	304	4,8	01	Dương	le
10	000228	1001020113	Dương Thanh	Hằng	04/02/2004	KD10E	05	305	5,7	01	Hằng	chấn
11	000229	1001020116	Lê Thị	Hạnh	29/09/2004	KD10E	05	306	7,7	01	Hạnh	le
12	000230	1001020117	Nguyễn Thị Bích	Hạnh	06/02/2004	KD10E	05	307	5,9	01	Hạnh	chấn
13	000231	1001020972	Trương Thị Hồng	Hoa	01/11/2004	KD10E	05	308	7,9	01	Hoa	le'
14	000232	1001020789	Trịnh Thị	Huế	11/11/2004	KD10E	05	309	4,4	01	Huế	chấn
15	000233	1001020139	Đường Thị	Hương	08/02/2004	KD10E	05	310	8,2	01	Hương	le
16	000234	1001020151	Nguyễn Thu	Huyền	18/04/2004	KD10E	05	311	4,9	01	Huyền	chấn
17	000235	1001020156	Vũ Thị	Lam	05/10/2004	KD10E	05	312	4,3	01	Lam	le'
18	000236	1001020997	Trần Thị Hương	Lan	08/05/2004	KD10E	05	313	6,8	01	Lan	chấn
19	000237	1001020163	Đỗ Thị	Linh	31/03/2004	KD10E	05	314	3,3	01	Linh	le
20	000238	1001020601	Lưu Thùy	Linh	17/09/2004	KD10E	05	315	4,8	01	Linh	chấn
21	000239	1001021421	Nguyễn Thị Thùy	Linh	26/02/2004	KD10E	05	316	7,9	01	Linh	le
22	000240	1001021549	Nguyễn Thị Thùy	Linh	26/07/2004	KD10E	05	317	5,6	01	Linh	chấn
23	000241	1001021012	Hoàng Hương	Ly	02/12/2004	KD10E	05					ĐK
24	000242	1001020189	Lê Ngọc	Mai	29/06/2004	KD10E	05	318	7,5	01	Mai	chấn
25	000243	1001021424	Trần Ngọc	Mai	29/02/2004	KD10E	05	319	8,8	01	Mai	le
26	000244	1001020200	Nguyễn Đức	Minh	28/02/2004	KD10E	05	320	3,3	01	Minh	chấn
27	000245	1001020217	Lê Yến	Ngọc	17/12/2004	KD10E	05	321	6,9	01	Ngọc	le
28	000246	1001020223	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	05/12/2004	KD10E	05	322	7,6	02	Nguyệt	chấn
29	000247	1001020234	Phùng Yến	Nhi	06/09/2004	KD10E	05	323	8,2	01	Nhi	le
30	000248	1001021039	Phan Thị Hồng	Nhung	14/05/2004	KD10E	05	324	8,8	02	Nhung	chấn
31	000249	1001021042	Dương Thanh	Phương	16/09/2004	KD10E	05	325	5,3	01	Phương	le'

Tổng số sinh viên dự thi:.....29

Tổng số tờ giấy thi:.....32

Tổng số biên bản:.....

Ngày 13 tháng 6 Năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Phương Hằng, Trịnh Thị Hồng Thái



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Chuẩn mực kế toán Việt Nam

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000250	1001021560	Nguyễn Thủy	Phuong	07/08/2004	KD10E	05	154	1,5	1	Phuong	chấn
2	000251	1001020253	Phạm Thị Thu	Phuong	28/02/2004	KD10E	05	155	7,0	1	Phuong	lẻ
3	000252	1001021418	Nguyễn Hồng	Son	15/11/2004	KD10E	05	156	1,5	1	Son	chấn
4	000253	1001020270	Đỗ Phương	Thanh	07/10/2004	KD10E	05	157	6,7	1	Thanh	lẻ
5	000254	1001020282	Nguyễn Thanh	Thảo	28/08/2004	KD10E	05	158	8,3	1	Thảo	chấn
6	000255	1001021063	Trịnh Thu	Thảo	12/11/2002	KD10E	05	159	6,5	1	Thảo	lẻ
7	000256	1001021572	Phan Thị	Thom	29/12/2003	KD10E	05	160	5,4	1	Thom	chấn
8	000257	1001020299	Phạm Thị	Thủy	18/06/2004	KD10E	05					HP,ĐK
9	000258	1001020307	Bùi Thị Huyền	Trang	19/06/2004	KD10E	05	161	4,8	1	Trang	chấn
10	000259	1001020318	Nguyễn Thu	Trang	26/06/2004	KD10E	05	162	8,3	1	Trang	lẻ
11	000260	1001020321	Phan Minh	Trang	31/10/2004	KD10E	05	163	8,3	1	Trang	chấn
12	000261	1001021320	Trần Đặng Kiều	Trang	08/07/2004	KD10E	05	164	7,7	2	Trang	
13	000262	1001021579	Vũ Thị Kiều	Trang	15/01/2004	KD10E	05	165	4,5	1	Trang	chấn
14	000263	1001020322	Vũ Thu	Trang	12/06/2004	KD10E	05	166	6,4	1	Trang	lẻ
15	000264	1001021581	Ngô Anh	Tú	24/10/2004	KD10E	05	167	7,7	2	Tú	chấn
16	000265	1001021082	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	22/09/2004	KD10E	05	168	8,1	1	Tuyết	lẻ
17	000266	1001020335	Đinh Quang	Vinh	11/02/2004	KD10E	05	169	4,2	1	Vinh	chấn
18	000267	1001020340	Trần Thị Hương	Xuân	09/08/2004	KD10E	05	170	9,1	1	Xuân	lẻ
19	000268	0901020497	Đào Ngọc	Minh	24/11/2003	KD9M	05					HP,ĐK
20	000269	1001020022	Đỗ Quốc	Anh	28/02/2004	KD10G	06					ĐK
21	000270	1001021417	Lưu Thị Quỳnh	Anh	17/08/2004	KD10G	06	171	9,3	2	Anh	chấn
22	000271	1001020037	Nguyễn Hoàng	Anh	03/01/2004	KD10G	06	172	2,2	1	Anh	lẻ
23	000272	1001020048	Nguyễn Thị Vân	Anh	26/01/2004	KD10G	06	173	5,7	1	Anh	chấn
24	000273	1001020485	Nông Thị Thục	Anh	23/08/2004	KD10G	06	174	9,6	1	Anh	lẻ
25	000274	1001020058	Chu Thị	Ánh	26/09/2004	KD10G	06	175	7,1	1	Anh	chấn
26	000275	1001020065	Trần Ngọc	Ánh	17/09/2004	KD10G	06	176	8,5	1	Anh	lẻ
27	000276	1001020070	Nguyễn Như	Bình	10/11/2004	KD10G	06	177	4,7	1	Bình	chấn
28	000277	1001020074	Nguyễn Thị Khánh	Chi	19/11/2004	KD10G	06	178	9,3	1	Chi	lẻ
29	000278	1001020947	Nguyễn Thị Lệ	Chi	05/07/2004	KD10G	06	179	9,3	2	Chi	chấn
30	000279	1001020950	Đặng Ngọc	Diễm	21/12/2004	KD10G	06	180	7,2	1	Diễm	ĐK
31	000280	1001020091	Phạm Quang	Dũng	25/11/2004	KD10G	06	181	8,7	1	Quang	chấn

Tổng số sinh viên dự thi: 28...

Tổng số tờ giấy thi: 32...

Tổng số biên bản: 12...

Ngày 15... tháng 6... Năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Trần Thị Lua

Nguyễn Thị Thùy Dung



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025**

Học phần: Chuẩn mực kế toán Việt Nam

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000281	1001020955	Đặng Thùy	Dương	21/04/2004	KD10G	06	336	4,4	1	Dương	lẻ
2	000282	1001020960	Phạm Hương	Giang	20/05/2004	KD10G	06	327	7,5	1	Phạm	chẵn
3	000283	1001020108	Nguyễn Việt	Hà	09/10/2004	KD10G	06	328	8,6	2	Hà	lẻ
4	000284	1001021529	Trần Thị Thu	Hòa	13/09/2004	KD10G	06	329	6,4	1	Hòa	chẵn
5	000285	1001020973	Nguyễn Thị	Hoài	28/07/2004	KD10G	06	330	7,4	1	Hoài	lẻ
6	000286	1001020975	Đỗ Thị	Huệ	17/04/2004	KD10G	06	331	6,4	1	Huệ	chẵn
7	000287	1001021423	Nguyễn Thị Mai	Hương	17/02/2004	KD10G	06	332	8,6	1	Hương	lẻ
8	000288	1001020147	Đỗ Thị Thúy	Huyền	03/04/2004	KD10G	06	333	8,7	1	Huyền	chẵn
9	000289	1001020152	Phùng Khánh	Huyền	11/01/2004	KD10G	06	334	6,5	1	Phùng	lẻ
10	000290	1001020157	Trần Thanh	Lâm	05/05/2004	KD10G	06	335	5,2	1	Lâm	chẵn
11	000291	1001020367	Đoàn Khánh	Linh	03/04/2004	KD10G	06	336	7,8	1	Linh	lẻ
12	000292	1001020170	Nguyễn Bảo	Linh	21/08/2004	KD10G	06	337	8,9	2	Linh	chẵn
13	000293	1001020177	Nguyễn Thùy	Linh	25/08/2004	KD10G	06	338	5,8	1	Linh	lẻ
14	000294	1001021013	Lại Thị Thảo	Ly	19/09/2004	KD10G	06	339	6,0	1	Ly	chẵn
15	000295	1001020196	Trần Thị Ngọc	Mai	12/09/2004	KD10G	06	340	8,0	1	Mai	lẻ
16	000296	1001021020	Nguyễn Văn	Minh	26/01/2004	KD10G	06	341	8,8	1	Minh	chẵn
17	000297	1001021745	Nguyễn Trà	My	27/03/2003	KD10G	06	342	3,6	1	My	lẻ
18	000298	1001020209	Đào Thị Quỳnh	Nga	01/01/2004	KD10G	06	343	9,2	01	Nga	chẵn
19	000299	1001020219	Nguyễn Kim	Ngọc	13/09/2004	KD10G	06	344	8,8	1	Ngọc	lẻ
20	000300	1001020225	Nguyễn Thị Thanh	Nhài	17/07/2004	KD10G	06	345	9,5	1	Nhài	chẵn
21	000301	1001021035	Hoàng Nguyệt	Nhi	09/05/2004	KD10G	06	346	5,8	1	Nhi	lẻ
22	000302	1001020235	Trịnh Yến	Nhi	13/10/2004	KD10G	06	347	9,0	2	Trịnh	chẵn
23	000303	1001020242	Trịnh Thị Hồng	Nhung	20/05/2004	KD10G	06	348	9,1	1	Nhung	lẻ
24	000304	1001021043	Lê Hoàng Bảo	Phương	15/11/2003	KD10G	06	349	9,2	1	Phùng	chẵn
25	000305	1001020981	Phạm Thu	Phương	06/11/2004	KD10G	06	350	7,4	2	Phùng	lẻ
26	000306	1001020261	Trương Thị	Quyên	16/02/2004	KD10G	06	351	6,2	1	Quyên	chẵn
27	000307	1001020272	Đào Thanh	Thảo	29/01/2004	KD10G	06	352	9,0	1	Thảo	lẻ
28	000308	1001021404	Trần Thị Phương	Thảo	08/03/2004	KD10G	06	353	8,7	1	Thảo	chẵn
29	000309	1001020288	Cao Thị	Thi	20/02/2004	KD10G	06	354	5,4	1	Thi	lẻ
30	000310	1001021065	Trần Thị Hà	Thu	06/01/2004	KD10G	06	355	7,8	1	Thu	chẵn

Tổng số sinh viên dự thi: 50

Tổng số tờ giấy thi: 54

Tổng số biên bản: 0

Ngày 15 tháng 06 Năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Nguyễn T. Văn Thanh

Đặng Thị Kim Nhung



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025**

Học phần: Chuẩn mực kế toán Việt Nam

Chẩn/le

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000311	1001021068	Đỗ Thị Minh	Thùy	16/10/2004	KD10G	06	182	6,4	01	Thùy	le?
2	000312	1001020308	Chu Thị Huyền	Trang	27/10/2004	KD10G	06	183	5,0	01	Trang	chẩn
3	000313	1001020900	Mẫn Thị	Trang	28/05/2004	KD10G	06	184	4,4	01	Trang	le?
4	000314	1001020451	Nguyễn Thùy	Trang	29/02/2004	KD10G	06	185	7,5	01	Trang	chẩn
5	000315	1001021582	Trần Ngọc	Tuấn	08/03/2004	KD10G	06	186	7,9	01	Tuấn	le?
6	000316	1001021583	Trần Thị Ánh	Tuyết	11/08/2004	KD10G	06	187	7,8	01	Tuyết	chẩn
7	000317	1001021084	Đặng Thị Thảo	Vân	21/06/2004	KD10G	06	188	5,8	01	Vân	le?
8	000318	1001021088	Nguyễn Thị Như	Ý	01/06/2004	KD10G	06	189	7,9	01	Ý	chẩn
9	000319	1001020023	Đỗ Văn	Anh	23/12/2003	KD10H	07					ĐK
10	000320	1001020032	Lê Thị Quỳnh	Anh	30/12/2004	KD10H	07	190	9,2	01	Anh	chẩn
11	000321	1001020043	Nguyễn Thị Minh	Anh	20/10/2004	KD10H	07	191	6,4	01	Anh	le?
12	000322	1001020061	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	24/07/2004	KD10H	07	192	7,4	01	Anh	chẩn
13	000323	1001020896	Trương Minh	Châu	20/08/2004	KD10H	07	193	7,2	01	Châu	le?
14	000324	1001021422	Nghiêm Quỳnh	Chi	29/02/2004	KD10H	07	194	8,5	01	Chi	chẩn
15	000325	1001020082	Vũ Thị	Dịu	10/07/2004	KD10H	07	195	4,5	01	Dịu	le?
16	000326	1001020099	Nguyễn Thị Hương	Giang	08/10/2004	KD10H	07	196	9,5	01	Giang	chẩn
17	000327	1001020100	Nguyễn Thu	Giang	21/11/2003	KD10H	07	197	4,3	01	Giang	le?
18	000328	1001021521	Trần Ngọc	Hà	08/04/2004	KD10H	07	198	7,5	01	Hà	chẩn
19	000329	1001020119	Nguyễn Thị	Hậu	12/12/2004	KD10H	07	199	8,0	01	Hậu	le?
20	000330	1001020553	Nguyễn Thúy	Hiền	09/07/2004	KD10H	07	200	6,2	01	Hiền	chẩn
21	000331	1001020129	Trần Thu	Hoài	17/03/2004	KD10H	07	201	5,0	01	Hoài	le?
22	000332	1001021533	Trần Thị	Huệ	26/03/2004	KD10H	07	202	7,4	01	Huệ	chẩn
23	000333	1001020978	Hà Thị Thu	Hương	28/09/2004	KD10H	07	203	7,5	01	Hương	le?
24	000334	1001020142	Nguyễn Thị Xuân	Hương	05/08/2004	KD10H	07	204	9,0	01	Hương	chẩn
25	000335	1001020143	Tạ Thị	Hương	07/07/2004	KD10H	07	205	7,8	01	Hương	le?
26	000336	1001020148	Lê Khánh	Huyền	16/09/2004	KD10H	07	206	9,2	01	Huyền	chẩn
27	000337	1001020990	Trần Thị	Huyền	26/07/2002	KD10H	07	207	9,5	01	Huyền	le?
28	000338	1001020165	Đoàn Ngọc	Linh	04/03/2004	KD10H	07	208	5,1	01	Linh	chẩn
29	000339	1001020171	Nguyễn Hà	Linh	08/04/2004	KD10H	07	209	8,0	01	Linh	le?
30	000340	1001020173	Nguyễn Ngọc	Linh	21/11/2003	KD10H	07	210	6,0	01	Linh	chẩn

Tổng số sinh viên dự thi:.....29
Tổng số tờ giấy thi:.....29
Tổng số biên bản:.....0

Ngày 13 tháng 6 Năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Đặng Thị Mai

Trần Thị Bích Phúc



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025**

Học phần: Chuẩn mực kế toán Việt Nam

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000341	1001020172	Nguyễn Ngọc	Linh	24/11/2004	KD10H	07	238	7,3	1	Linh	Lê'
2	000342	1001021006	Nguyễn Thùy	Linh	25/10/2004	KD10H	07	239	4,7	1	Linh	chấn
3	000343	1001020621	Lê Thị Thảo	Ly	03/02/2004	KD10H	07	240	6,9	1	Ly	Lê
4	000344	1001020191	Nguyễn Ngọc	Mai	09/08/2004	KD10H	07	241	3,7	1	Mai	chấn
5	000345	1001020194	Nguyễn Thị Hoàng	Mai	11/08/2004	KD10H	07	242	7,7	1	Nhoi	lê
6	000346	1001020201	Vũ Quang	Minh	21/01/2004	KD10H	07	243	4,2	1	Minh	chấn
7	000347	1001020208	Trần Thành	Nam	14/01/2004	KD10H	07	244	5,6	1	Nam	lê'
8	000348	1001021026	Đỗ Thị	Ngân	09/10/2004	KD10H	07	245	2,6	1	Ngân	chấn
9	000349	1001021029	Nguyễn Minh	Ngọc	15/11/2004	KD10H	07	246	9,1	1	Ngọc	lê
10	000350	1001020230	Lã Yến	Nhi	14/03/2004	KD10H	07	247	5,0	1	Nhi	chấn
11	000351	1001020653	Bùi Thị	Nhung	09/09/2004	KD10H	07	248	8,2	1	Nhung	lê'
12	000352	1001020249	Lê Thị Thu	Phương	12/08/2004	KD10H	07	249	5,2	1	Phuong	chấn
13	000353	1001021045	Nguyễn Thị	Phương	20/04/2004	KD10H	07	250	9,4	1	Phuong	lê'
14	000354	1001020254	Trương Thu	Phương	25/10/2004	KD10H	07	251	5,7	1	Phuong	chấn
15	000355	1001021053	Lê Anh	Tài	28/09/2004	KD10H	07	252	8,1	1	Tai	lê'
16	000356	1001020274	Đỗ Thị Thu	Thảo	14/11/2004	KD10H	07	253	8,6	2	Thảo	chấn
17	000357	1001020281	Nguyễn Phương	Thảo	14/09/2004	KD10H	07	254	5,1	1	Thảo	lê'
18	000358	1001021060	Nguyễn Thị Phương	Thảo	06/07/2004	KD10H	07	255	5,0	1	Thảo	chấn
19	000359	1001021731	Phạm Thị Phương	Thảo	11/03/2004	KD10H	07	256	4,6	1	Thảo	lê'
20	000360	1001021308	Huỳnh Thị Thanh	Thư	08/10/2004	KD10H	07	257	7,9	1	Thư	chấn
21	000361	1001021447	Đỗ Lê Minh	Trang	25/05/2004	KD10H	07	258	8,1	1	Trang	lê'
22	000362	1001020313	Nguyễn Quỳnh	Trang	28/09/2004	KD10H	07	259	6,3	1	Trang	chấn
23	000363	1001021428	Hoàng Mỹ	Uyên	04/12/2004	KD10H	07	260	4,5	1	Uyen	lê'
24	000364	1001020337	Nguyễn Trường	Vũ	24/05/2004	KD10H	07	261	6,8	1	Vũ	chấn
25	000365	1001020342	Nguyễn Thị	Yên	22/02/2004	KD10H	07	262	5,5	1	Yen	lê'
26	000366	0901020345	Trần Quốc	Huy	19/04/2001	KD9C	07					HP,ĐK
27	000367	0901020161	Đinh Thị	Trang	14/03/2003	KD9G	07	263	2,8	1	Trang	Lê' (cấp)
28	000368	0901020171	Vũ Thu	Phương	10/10/2003	KD9H	07	264	4,7	1	Phuong	HP (chấn)
29	000369	0901020190	Võ Thùy	Trang	29/10/2003	KD9H	07	265	2,1	1	Trang	lê'
30	000370	0901030074	Nguyễn Thị Phương	Thảo	12/10/2003	KD9N	07	266	8,0	1	Thao	Chấn

Tổng số sinh viên dự thi: ... 29

Tổng số tờ giấy thi: ... 30

Tổng số biên bản: ... 0

Ngày 13 tháng 6 Năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Phạm T. Hoàng

Đinh Thị Trang